

Biểu số:

5103.H/DL-SVHTTDL

Ban hành theo Thông tư số
16/2022/TT-BVHTTDL ngày
22 tháng 12 năm 2022

Ngày nhận báo cáo:
- Ngày 24 tháng sau quý báo
cáo
- Ngày 24 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHU,
ĐIỂM DU LỊCH; DỊCH VỤ DU
LỊCH KHÁC ĐẠT TIÊU CHUẨN
PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH**

Đơn vị báo cáo:
Sở VHTTDL; Sở DL

Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Du lịch

**Quý ...
Năm ...**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Số thực hiện kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2
1. Số khu du lịch	Khu	01		
Khu du lịch quốc gia	Khu	02		
Khu du lịch cấp tỉnh	Khu	03		
Khu du lịch cấp tỉnh đã được công nhận	Khu	04		
2. Số điểm du lịch	Điểm	05		
Điểm du lịch đã được công nhận	Điểm	06		
3. Số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cơ sở	07		
Dịch vụ ăn uống	Cơ sở	08		
Dịch vụ mua sắm	Cơ sở	09		
Dịch vụ thể thao	Cơ sở	10		
Dịch vụ vui chơi giải trí	Cơ sở	11		
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Cơ sở	12		
Dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch	Cơ sở	13		
4. Số lượt khách du lịch	Lượt	14		
Do các khu du lịch, điểm du lịch phục vụ	Lượt	15		

Do các cơ sở đạt tiêu chuẩn du lịch phục vụ khách du lịch phục vụ	Lượt	16		
5. Tổng doanh thu của các khu du lịch, điểm du lịch	Triệu đồng	17		
Doanh thu từ bán vé	Triệu đồng	18		
Doanh thu từ dịch vụ	Triệu đồng	19		
Doanh thu từ bán hàng hóa	Triệu đồng	20		
6. Tổng doanh thu của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Triệu đồng	21		
Doanh thu từ dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	22		
Doanh thu từ dịch vụ mua sắm	Triệu đồng	23		
Doanh thu từ dịch vụ thể thao	Triệu đồng	24		
Doanh thu từ dịch vụ vui chơi giải trí	Triệu đồng	25		
Doanh thu từ dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Triệu đồng	26		
Doanh thu từ dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch	Triệu đồng	27		
7. Tổng số lao động của các khu du lịch, điểm du lịch	Người	28		
8. Lao động của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Người	29		
Lao động của các cơ sở dịch vụ ăn uống	Người	30		
Lao động của các cơ sở dịch vụ mua sắm	Người	31		
Lao động của các cơ sở dịch vụ thể thao	Người	32		
Lao động của các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí	Người	33		
Lao động của các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Người	34		
Lao động của các cơ sở dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch	Người	35		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN, GIẢI THÍCH CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ
(Kèm theo Thông tư số: 16/2022/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Biểu số 5103.H/DL-SVHTTDL: Kết quả kinh doanh của khu, điểm du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu : Số khu du lịch.

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh (mã số 03) và khu du lịch quốc gia (mã số 02) đã được quy hoạch hoặc các cấp công nhận theo quy định của Luật Du lịch.

Chỉ tiêu 2: Số điểm du lịch.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch. Điểm du lịch bao gồm các điểm du lịch đã được quy hoạch hoặc được công nhận theo quy định của Luật Du lịch.

Chỉ tiêu 3: Số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 07): Là tổng số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ ăn uống (mã số 08): Là tổng số cơ sở dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ mua sắm (mã số 09): Là tổng số cơ sở dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ thể thao (mã số 10): Là tổng số cơ sở dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 11): Là tổng số cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 12): Là tổng số cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 13): Là tổng số cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 08 đến 12 đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 4: Số lượt khách du lịch.

Số lượt khách du lịch: Là tổng số lượt khách do khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch phục vụ được tính khi khách bắt đầu đến khi kết thúc sử dụng dịch vụ.

Chỉ tiêu 5: Tổng doanh thu của các khu du lịch, điểm du lịch.

Tổng doanh thu của các khu du lịch, điểm du lịch (mã số 17): Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch thu được trong thời gian kỳ báo cáo (tháng, năm) phát sinh từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ và thu phí, được khách hàng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả phần chi hộ khách).

- Doanh thu từ bán vé (mã số 18): Là tổng số tiền thu được từ bán vé.

- Doanh thu từ dịch vụ (mã số 19): Là tổng doanh thu từ các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động phục vụ khách du lịch (dịch vụ vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, hướng dẫn du lịch, ăn uống, lưu trú...).

- Doanh thu từ bán hàng hóa (mã số 20): Là tổng số tiền thu được từ bán hàng hóa phục vụ khách du lịch.

Chỉ tiêu 6: Tổng doanh thu của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Tổng doanh thu của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 21): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo

của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ ăn uống (mã số 22): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ mua sắm (mã số 23): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ thể thao (mã số 24): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 25): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 26): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Doanh thu từ dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 27): Là tổng số tiền thu được phát sinh từ các hoạt động kinh doanh phục vụ khách du lịch trong kỳ báo cáo của các cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch khác không thuộc nhóm mã số từ 22 đến 26 đã được công nhận và quyết định công nhận còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Chỉ tiêu 7: Tổng số lao động của các khu du lịch, điểm du lịch.

Tổng số lao động của các khu du lịch, điểm du lịch (mã số 28): Là tổng số lao động do khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trực tiếp quản lý sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

Chỉ tiêu 8: Lao động của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

Lao động của các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã số 29): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực

tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ ăn uống (mã số 30): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ mua sắm (mã số 31): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ thể thao (mã số 32): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí (mã số 33): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe (mã số 34): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

- Lao động của các cơ sở dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch (mã số 35): Là tổng số lao động do các cơ sở dịch vụ không thuộc nhóm mã số từ 30 đến 34 đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh/thành phố trực tiếp quản lý sử dụng trong kỳ báo cáo, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng tháng (kể cả lao động hợp đồng thời vụ, lao động bán thời gian...).

** Trường hợp một lao động làm việc trong hai hay nhiều hoạt động: Chỉ thống kê lao động đó vào một hoạt động (tương ứng một mã số thuộc nhóm chỉ tiêu số lao động của cơ sở) chiếm thời gian làm việc nhiều nhất.*

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê kết quả kinh doanh của khu, điểm du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Theo quý: Số liệu tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

- Theo năm: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Đơn vị tính.

Cột C: Mã số.

Cột 1: Số thực hiện kỳ báo cáo (quý, năm);

Cột 2: So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ % thay đổi của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước).

- Các dòng: Ghi số thực hiện tương ứng với các chỉ tiêu tại cột A (chỉ thống kê số liệu đối với các dòng có mã số).

3. Nguồn số liệu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch.